

Số: 960 /TDN-VP
V/v Công bố BCTC năm 2018 – Sau Kiểm toán

Cám Phá, ngày 21 tháng 3 năm 2019.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.**
2. Mã Chứng khoán: **TDN**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh**
4. Điện thoại: **(84.0203) 3864 251** Fax: **(84.0203) 3863 942**
5. Người phụ trách công bố thông tin: **Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.**
6. Nơi giao dịch: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX**
7. Nội dung của thông tin công bố: **Công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm 2018 – Sau Kiểm toán, gồm:**
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau kiểm toán so với trước kiểm toán, cùng kỳ.

(Có các báo cáo kèm theo)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: **www.deonai.com.vn - Mục BCTC**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **959 / VP - TĐN**
V/v Giải trình chênh lệch
KQKD sau kiểm toán năm 2018

Cám Phá, ngày 21 tháng 3 năm 2019.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 18 tháng 3 năm 2019, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán.

Kết quả kinh doanh có sự chênh lệch:

1. Lợi nhuận sau kiểm toán so với trước kiểm toán năm 2018: Chênh lệch giảm 49 triệu đồng.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 sau kiểm toán so cùng kỳ 2017:

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 tại báo cáo Công ty lãi 63,3 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tại báo cáo lãi 23,7 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 39,6 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Sản lượng than tiêu thụ năm 2018 đạt 2.128.099 tấn tăng 297.764 tấn so năm 2017; Doanh thu năm 2018 đạt 2.936 tỷ đồng tăng 690 tỷ đồng so với năm 2017.

- Giá bán than bình quân năm 2018 của Công ty tăng 9,5% so với giá bán than bình quân năm 2017.

Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận năm 2018 tăng so với 2017.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- Các Cổ đông;
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN

Nguyễn Quang Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Mai Huy Trung	Ủy viên
Ông Đặng Quang Minh	Ủy viên
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên
Ông Phạm Duy Thanh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Xô	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2018)
Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Thanh Bình	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (trình bày chế độ kế toán Công ty áp dụng) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Duy Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Số: 095 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt chính sách kế toán chủ yếu của Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính về tài sản cố định hữu hình, khấu hao và các khoản trả trước.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 050318.001/BCTC.QN đề ngày 05/03/2018, với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		618.845.154.171	314.378.707.019
I. Tiền	110		3.655.129.042	3.318.985.512
1. Tiền	111	4	3.655.129.042	3.318.985.512
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442.587.509.364	128.660.288.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	440.014.738.687	125.856.372.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	108.832.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6	2.379.000.000	3.204.620.604
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	193.770.677	300.169.457
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(809.705.284)
III. Hàng tồn kho	140		113.477.109.481	133.180.857.586
1. Hàng tồn kho	141	8	113.477.109.481	133.180.857.586
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.125.406.284	49.218.574.940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	56.125.406.284	44.852.725.157
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	3.000.000.000	4.365.849.783
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		718.363.376.115	746.634.168.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.914.214.468	57.614.518.956
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	63.914.214.468	57.614.518.956
II. Tài sản cố định	220		334.136.620.238	390.198.179.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	334.109.513.228	390.116.858.868
- Nguyên giá	222		1.901.176.922.159	1.851.853.280.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.567.067.408.931)	(1.461.736.422.015)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	27.107.010	81.321.018
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.962.990)	(189.748.982)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		154.652.377	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.652.377	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	6.539.700.000	12.425.430.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.259.300.000)	(9.373.570.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		313.618.189.032	286.396.039.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	313.618.189.032	286.396.039.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.337.208.530.286	1.061.012.875.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		972.919.893.764	723.133.801.273
I. Nợ ngắn hạn	310		775.241.643.646	504.476.395.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	399.575.286.030	243.655.891.172
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	64.049.679.315	2.311.486.824
3. Phải trả người lao động	314		65.275.601.168	37.181.853.961
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.240.958.854	819.360.356
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	928.413.144	3.776.392.576
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	234.411.051.285	207.961.370.195
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	4.063.879.097	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.696.774.753	8.770.040.061
II. Nợ dài hạn	330		197.678.250.118	218.657.406.128
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	187.952.815.328	218.657.406.128
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	9.725.434.790	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.288.636.522	337.879.073.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	364.288.636.522	324.739.976.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		150.000.000	150.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.512.920.103	6.512.920.103
5. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		63.300.746.419	23.752.086.514
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		63.300.746.419	23.752.086.514
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	-	13.139.097.134
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	13.139.097.134
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.337.208.530.286	1.061.012.875.024



Phạm Duy Thành
 Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Vũ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.936.177.535.909	2.246.199.596.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	2.936.177.535.909	2.246.199.596.816
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.715.519.787.404	2.033.567.402.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		220.657.748.505	212.632.194.464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.914.083.305	1.732.618.854
7. Chi phí tài chính	22	26	39.431.959.676	28.445.505.097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.546.229.676	29.883.063.244
8. Chi phí bán hàng	25	27	1.758.707.356	1.209.813.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	104.919.819.302	157.528.701.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		76.461.345.476	27.180.793.101
11. Thu nhập khác	31		3.929.846.102	3.851.481.037
12. Chi phí khác	32		1.010.391.229	1.106.125.271
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.919.454.873	2.745.355.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		79.380.800.349	29.926.148.867
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	16.080.053.930	6.174.062.353
16. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		63.300.746.419	23.752.086.514
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.150	807



Phạm Duy Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Vũ Thị Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lãi trước thuế</i>	01	79.380.800.349	29.926.148.867
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	127.457.020.013	120.491.810.582
- Các khoản dự phòng	03	9.139.903.813	(1.437.558.147)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(781.873.385)	(1.917.165.626)
- Chi phí lãi vay	06	33.546.229.676	29.883.063.244
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. <i>Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	248.742.080.466	176.946.298.920
- Tăng các khoản phải thu	09	(318.051.360.828)	(59.902.074.054)
- Tăng hàng tồn kho	10	19.703.748.105	(6.096.364.906)
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	237.352.910.912	60.517.266.434
- Tăng chi phí trả trước	12	(38.494.830.996)	(54.332.797.379)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.457.452.261)	(29.920.181.327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.648.438.957)	(7.021.698.613)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	607.300.000	1.240.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.467.969.950)	(13.931.768.354)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	93.285.986.491	67.499.580.721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(74.832.651.536)	(121.594.947.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	735.137.592	1.871.316.397
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.735.793	45.849.229
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(74.050.778.151)	(119.677.782.246)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	691.373.015.469	860.217.665.157
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(695.627.925.179)	(800.578.118.650)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.644.155.100)	(5.846.619.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(18.899.064.810)	53.792.927.507
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	336.143.530	1.614.725.982
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.318.985.512	1.704.259.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.655.129.042	3.318.985.512



Phạm Duy Thanh
 Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Vũ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28/10/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi tư tỷ, ba trăm chín mươi triệu, chín trăm bảy mươi nghìn Việt Nam đồng) tương đương 29.439.097 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TDN.

Trụ sở Công ty đặt tại: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và sản xuất than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các hưởng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các công cụ tài chính mà không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị thành phẩm xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo hướng dẫn tại Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 về việc Ban hành Chế độ Kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006, V/v: Chấp thuận Chế độ Kế toán đối với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Năm 2018, Công ty khấu hao nhanh đối với một số nhóm tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, giá trị phần chi phí khấu hao nhanh này khoảng 45 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc khấu hao nhanh một số nhóm tài sản này phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và các qui định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Phần mềm máy vi tính	05

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, tiền cấp quyền khai thác than, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, phí sử dụng tài liệu địa chất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ theo chính sách kế toán của Công ty.

Trong năm 2018, Công ty thay đổi cách ước tính ghi nhận chi phí đối với tiền cấp quyền khai thác than tương ứng với các giấy phép khai thác than. Trước năm 2018, căn cứ vào thông báo hàng năm từ cơ quan thuế số tiền phải nộp mỗi năm, Công ty phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm, năm 2018 được hạch toán vào chi phí theo thông báo thuế. Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc thay đổi này phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và phù hợp với Điểm 2.34, Điều 4, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này;
- (b) Dư ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc theo kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng kỳ của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Do vậy các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ theo kế hoạch này tại ngày kết thúc kỳ kế toán được Công ty trích lập khoản các dự phòng phải trả.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo chi phí tư vấn phát hành đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	255.107.805	138.693.028
Tiền gửi ngân hàng	3.400.021.237	3.180.292.484
Cộng	<u>3.655.129.042</u>	<u>3.318.985.512</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>440.014.738.687</u>	<u>125.856.372.048</u>
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Tuyển Than Cửa Ông TKV	278.719.929.379	80.515.669.703
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	129.344.947.736	41.615.912.891
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - VINACOMIN	17.729.052.754	730.436.782
Công ty TNHH Một thành viên 35	13.786.140.666	1.860.728.051
Các đối tượng khác	434.668.152	1.133.624.621
Trong đó: Phải thu khách hàng - bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	<u>426.165.731.667</u>	<u>123.937.678.150</u>

6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	<u>2.379.000.000</u>	<u>3.204.620.604</u>
Cộng	<u>2.379.000.000</u>	<u>3.204.620.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	193.778.677	-	308.169.457	-
- Phải thu của người lao động;	45.977.210	-	218.725.774	-
- Bảo hiểm xã hội	1.871.375	-	2.010.420	-
- Phải thu khác	145.922.092	-	79.433.263	-
b) Dài hạn	63.914.214.468	-	57.614.518.956	-
- Tiền ký quỹ và tiền lãi ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	63.914.214.468	-	57.614.518.956	-
Cộng	64.107.985.145	-	57.914.688.413	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.785.926.805	-	9.966.725.490	-
Công cụ, dụng cụ	145.005.000	-	220.165.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.323.074.086	-	63.027.832.376	-
Thành phẩm	28.223.103.590	-	59.966.134.720	-
Cộng	113.477.109.481	-	133.180.857.586	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	56.125.406.284	44.852.725.157
Lớp, động cơ, xích di chuyển	55.955.967.104	44.146.791.886
Các khoản khác	169.439.180	705.933.271
b) Dài hạn	313.618.189.032	286.396.039.163
Phí cấp quyền khai thác dài hạn (i)	219.260.760.824	219.260.760.824
Chi phí sửa chữa tài sản (ii)	68.935.004.456	35.785.073.852
Phí sử dụng tài liệu địa chất (iii)	11.428.128.064	12.281.922.637
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iv)	6.639.629.046	9.883.466.186
Thuê hoạt động tài sản cố định (v)	1.941.318.720	7.765.274.880
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.508.484.231	1.075.860.196
Các khoản khác	1.904.863.691	343.680.588
Cộng	369.743.595.316	331.248.764.320

Ghi chú:

- (i) Số dư phí cấp quyền khai thác dài hạn là số chênh lệch giữa tổng số thực nộp theo thông báo hàng năm của cơ quan thuế với tổng số đã phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh mỗi năm.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.
- (iii) Phí sử dụng thông tin tài liệu địa chất phân bổ theo sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ.
- (iv) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai, Công ty phân bổ theo thời gian thực tế sử dụng.
- (v) Hợp đồng thuê tài sản ngày 12/03/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Liên danh nhà thầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái, thời gian thuê 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	248.672.853.311	477.857.729.426	1.080.913.045.285	24.284.242.405	6.022.373.295	14.103.037.161	1.851.853.280.883
- Mua trong kỳ	-	15.604.956.272	54.751.293.954	276.150.000	-	-	70.632.400.226
- Đầu tư XDCB hoàn thành	64.418.169	-	-	-	-	16.251.858	80.670.027
- Tăng khác	27.979.081	184.879.651	4.127.950.736	-	-	376.360	4.341.185.828
- Thanh lý, nhượng bán	(2.590.910.201)	-	(23.139.704.604)	-	-	-	(25.730.614.805)
Số dư cuối năm	246.174.340.360	493.647.565.349	1.116.652.585.371	24.560.392.405	6.022.373.295	14.119.665.379	1.901.176.922.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	128.311.996.231	404.928.529.468	887.826.852.082	22.644.608.933	6.022.373.295	12.002.062.006	1.461.736.422.015
- Khấu hao trong kỳ	11.226.975.140	29.158.012.274	88.668.800.340	1.211.199.455	-	796.614.512	131.061.601.721
- Thanh lý, nhượng bán	(2.590.910.201)	-	(23.139.704.604)	-	-	-	(25.730.614.805)
Số dư cuối năm	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	6.022.373.295	12.798.676.518	1.567.067.408.931
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu năm	120.360.857.080	72.929.199.958	193.086.193.203	1.639.633.472	-	2.100.975.155	390.116.858.868
Số dư cuối năm	109.226.279.190	59.561.023.607	163.296.637.553	704.584.017	-	1.320.988.861	334.109.513.228

Ghi chú:

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2018 là 213.405.818.794 VND (tại ngày 01/01/2018 là 224.046.073.912 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.253.673.839.479 VND (tại ngày 01/01/2018 là 941.824.270.484 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	271.070.000	271.070.000
Số dư cuối năm	271.070.000	271.070.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	189.748.982	189.748.982
- Khấu hao trong kỳ	54.214.008	54.214.008
Số dư cuối năm	243.962.990	243.962.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	81.321.018	81.321.018
Số dư cuối năm	27.107.010	27.107.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	(15.259.300.000)	6.539.700.000	21.799.000.000	(9.373.570.000)	12.425.430.000
Tổng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>21.799.000.000</u>	<u>(15.259.300.000)</u>	<u>6.539.700.000</u>	<u>21.799.000.000</u>	<u>(9.373.570.000)</u>	<u>12.425.430.000</u>

Ghi chú

(i) Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 được xác định theo giá đóng cửa của Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin (mã Chứng khoán: NCD) tại ngày 28/12/2018 trên sàn UPCOM (ngày 31/12/2018 sàn nghỉ giao dịch nên lấy giá trị ngày gần nhất).

Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin	1,1%	1,1%	1,1%	1,1%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	399.575.286.030	399.575.286.030	243.655.891.172	243.655.891.172
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	56.952.065.430	56.952.065.430	28.473.603.780	28.473.603.780
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	50.130.105.445	50.130.105.445	39.790.374.403	39.790.374.403
Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	36.861.030.744	36.861.030.744	9.092.279.778	9.092.279.778
Công ty cổ phần Văn Dôn Mast	31.048.362.476	31.048.362.476	5.479.404.278	5.479.404.278
	19.477.677.911	19.477.677.911	27.652.472.731	27.652.472.731
Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt				
Các đối tượng khác	205.106.044.024	205.106.044.024	133.167.756.202	133.167.756.202
Cộng	399.575.286.030	399.575.286.030	243.655.891.172	243.655.891.172
<i>Trong đó:</i>				
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	83.557.322.167	83.557.322.167	69.878.426.514	69.878.426.514
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>				

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	90.294.899.840	80.762.188.818	9.532.711.022
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.857.524.338	16.080.053.930	10.648.438.957	7.289.139.311
Thuế thu nhập cá nhân	140.093.486	737.871.841	820.026.117	57.939.210
Thuế tài nguyên	-	345.732.354.554	301.860.359.092	43.871.995.462
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.761.161.462	18.761.161.462	-
Thuế bảo vệ môi trường	324.000	3.928.582.600	2.929.592.600	999.314.000
Các loại thuế khác	-	62.911.208	62.911.208	-
Phí bảo vệ môi trường	313.545.000	29.920.106.150	28.025.097.660	2.208.553.490
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	101.001.215.820	100.911.189.000	90.026.820
Cộng	2.311.486.824	606.519.157.405	544.780.964.914	64.049.679.315
	Số đầu kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.891.814.374	3.891.814.374	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Thuế tài nguyên	474.035.409	474.035.409	-	-
Cộng	4.365.849.783	4.365.849.783	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	88.777.415	-
Trích trước chi phí phải trả tiền điện	525.510.088	400.385.337
Các khoản chi phí phải trả khác	626.671.351	418.975.019
Cộng	<u>1.240.958.854</u>	<u>819.360.356</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn;	3.301.160	4.898.107
- Các khoản phải trả khác	925.111.984	3.771.494.469
Cộng	<u>928.413.144</u>	<u>3.776.392.576</u>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>4.063.879.097</i>	-
Chi phí dự phòng hỗ trợ giải phóng mặt bằng	4.063.879.097	-
<i>Dài hạn</i>	<i>9.725.434.790</i>	-
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định	9.725.434.790	-
Cộng	<u>13.789.313.887</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

Các khoản chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán, như trình bày tại Thuyết minh số 3 - Chính sách kế toán.

Như thuyết minh tại Thuyết minh số 20, chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>						
<i>Vay ngắn hạn</i>	149.978.947.195	149.978.947.195	612.688.704.269	617.277.193.179	145.390.458.285	145.390.458.285
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả (i)	86.000.520.419	86.000.520.419	187.492.203.102	244.384.257.825	29.108.465.696	29.108.465.696
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh (ii)	56.733.557.815	56.733.557.815	391.358.212.130	331.809.777.356	116.281.992.589	116.281.992.589
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (iii)	7.244.868.961	7.244.868.961	33.838.289.037	41.083.157.998	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	57.982.423.000	57.982.423.000	109.388.902.000	78.350.732.000	89.020.593.000	89.020.593.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	8.846.800.000	8.846.800.000	19.924.730.000	8.985.430.000	19.786.100.000	19.786.100.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (v)	32.252.167.000	32.252.167.000	55.718.144.000	44.931.704.000	43.038.607.000	43.038.607.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (vi)	12.243.456.000	12.243.456.000	20.134.028.000	17.473.598.000	14.903.886.000	14.903.886.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh (vii)	4.640.000.000	4.640.000.000	9.280.000.000	6.960.000.000	6.960.000.000	6.960.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả (viii)	-	-	4.332.000.000	-	4.332.000.000	4.332.000.000
Cộng	207.961.370.195	207.961.370.195	722.077.606.269	695.627.925.179	234.411.051.285	234.411.051.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn	276.639.829.128	276.639.829.128	78.684.311.200	78.350.732.000	276.973.408.328	276.973.408.328
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	96.552.866.167	96.552.866.167	30.060.311.200	8.985.430.000	117.627.747.367	117.627.747.367
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (v)	95.572.143.761	95.572.143.761	10.000.000.000	44.931.704.000	60.640.439.761	60.640.439.761
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (vi)	56.584.754.400	56.584.754.400	-	17.473.598.000	39.111.156.400	39.111.156.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh (vii)	27.804.064.800	27.804.064.800	-	6.960.000.000	20.844.064.800	20.844.064.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả (viii)	126.000.000	126.000.000	38.624.000.000	-	38.750.000.000	38.750.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	57.982.423.000	57.982.423.000			89.020.593.000	89.020.593.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>218.657.406.128</u>	<u>218.657.406.128</u>			<u>187.952.815.328</u>	<u>187.952.815.328</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	89.020.593.000	57.982.423.000
Trong năm thứ hai	97.444.367.961	95.659.372.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	60.357.200.000	93.227.767.961
Sau năm năm	30.151.247.367	29.770.266.167
	<u>276.973.408.328</u>	<u>276.639.829.128</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	89.020.593.000	57.982.423.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>187.952.815.328</u>	<u>218.657.406.128</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 811000004084/2018-HDCVHM/NHCT302-TĐN ngày 19/06/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND, lãi suất thả nổi, thời hạn 12 tháng, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/482371/HĐTD ngày 20/11/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 11156.17.601.1562045.TD ngày 20/06/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (iv) Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 001.HĐTD2.010.17 ngày 12/01/2017; hợp đồng số 065.HĐTD2.010.17 ngày 17/10/2017 và hợp đồng số 032.HĐTD2.010.18 ngày 09/11/2018 có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- (v) Công ty có 06 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 253.14.601.1562045.TD ngày 26/08/2014; Hợp đồng số 398/14/601/1562045.TD ngày 26/12/2014; Hợp đồng số 222.15.601.1562045.TD ngày 23/07/2015; Hợp đồng số 95962/601/1562045.TD ngày 29/12/2016; Hợp đồng số 7528.17.601.1562045/TD ngày 28/06/2017; Hợp đồng số 45194186011562045TD ngày 20/12/2018) có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; Tài trợ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2817/GP-BTNMT. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- (vi) Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 615/2014/HĐTDDH-PN/SHB.110.300 ngày 08/10/2014; Hợp đồng số 177/2015.HDDTDDH-PN/SHB.110300 ngày 23/3/2015; Hợp đồng số 714/2016/HDDTDDH-PN/SHB.110300 ngày 15/09/2016; Hợp đồng số 295/2015/HĐTDDH-PN/SHB.110300 ngày 27/05/2015) có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- (vii) Công ty có Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/03/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- (viii) Công ty có 02 hợp đồng tín dụng, hợp đồng tín dụng số 8190000003674/2017-HDCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 30/06/2017 và hợp đồng tín dụng số 817000004253/2018/HDCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	2.704.197.892	19.083.560.104	316.112.727.996
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	150.000.000	(150.000.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.958.722.211	(19.083.560.104)	(15.124.837.893)
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	23.752.086.514	23.752.086.514
Số dư cuối năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	23.752.086.514	324.739.976.617
Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	23.752.086.514	324.739.976.617
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(23.752.086.514)	(23.752.086.514)
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	63.300.746.419	63.300.746.419
Số dư cuối năm	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	63.300.746.419	364.288.636.522

Ghi chú

- (i) Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 10/NQ-DHDCD-2018 ngày 17/04/2018 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017, chi tiết như sau:

Nội dung	Số tiền VND
Chia cổ tức 5% vốn điều lệ	14.719.548.500
Trích thưởng ban điều hành (1,5 tháng lương)	366.093.750
Còn lại trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.666.444.264
Cộng	23.752.086.514

Tổng số cổ tức thực tế Công ty đã trả trong năm là 14.620.439.500 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	191.354.140.000	65%	150.144.000.000	51%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	29.341.080.000	10%	57.279.080.000	19%
Các cổ đông khác	73.695.750.000	25%	86.967.890.000	30%
Cộng	294.390.970.000	100%	294.390.970.000	100%

Ghi chú

- (i) Trong kỳ Tập đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam – Vinacomin đã mua 4.121.014 cổ phiếu của Công ty, theo đó tăng tỷ lệ sở hữu từ 51% lên 65%.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	294.390.970.000	294.390.970.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	294.390.970.000	294.390.970.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận của năm</i>	<i>14.719.548.500</i>	<i>5.887.819.400</i>

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại ngày 31/12/2018 bao gồm 04 tài sản, tổng nguyên giá: 48.765.877.480 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2018: 39.040.442.690 VND, giá trị còn lại tại thời điểm ngày 31/12/2018: 9.725.434.790 VND. Tại ngày 31/12/2018, giá trị này được theo dõi trên khoản mục Dự phòng phải trả trên báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thuê ngoài: tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn	5.528.354.135	23.425.005.021
- Từ 1 năm trở xuống	5.528.354.135	17.896.650.886
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	5.528.354.135

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than, các hoạt động kinh doanh khác gần như không thực hiện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động trong kỳ của Công ty tập trung toàn bộ tại Khu vực Miền Bắc, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.747.751.879.574	2.161.321.855.976
Doanh thu khác	188.425.656.335	84.877.740.840
Cộng	<u>2.936.177.535.909</u>	<u>2.246.199.596.816</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	<i>2.865.415.284.093</i>	<i>2.231.620.839.649</i>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	2.575.558.688.885	1.951.415.716.025
Giá vốn khác	139.961.098.519	82.151.686.327
Cộng	<u>2.715.519.787.404</u>	<u>2.033.567.402.352</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	866.676.942.016	726.656.374.194
Chi phí nhân công	278.982.524.003	249.746.359.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.253.210.748	120.366.159.927
Chi phí dự phòng	(809.705.284)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.695.708.601	616.932.045.476
Chi phí khác bằng tiền	588.054.235.552	489.280.078.894
Cộng	<u>2.780.852.915.636</u>	<u>2.202.981.018.475</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.546.229.676	29.883.063.244
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	5.885.730.000	(1.437.558.147)
Cộng	39.431.959.676	28.445.505.097

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	36.954.012.642	31.804.484.303
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	7.824.713.088	4.578.768.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.750.912.231	11.178.830.222
Thuế, phí và lệ phí	25.502.760.252	87.359.799.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.771.666.362	3.879.811.436
Chi phí bằng tiền khác	21.925.460.011	18.727.008.548
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(809.705.284)	-
Cộng	104.919.819.302	157.528.701.989
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí bằng tiền khác	1.758.707.356	1.209.813.131
Cộng	1.758.707.356	1.209.813.131

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	79.380.800.349	29.926.148.867
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.019.469.300	944.162.898
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.019.469.300</i>	<i>944.162.898</i>
<i>Cộng: Điều chỉnh khác</i>		
Thu nhập chịu thuế	80.400.269.649	30.870.311.765
Thuế suất thông thường	20%	20%
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các kỳ trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.080.053.930	6.174.062.353

Công ty đã xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính là 1.019.469.300 VND. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.300.746.419	23.752.086.514
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)</i>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.300.746.419	23.752.086.514
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.150</u>	<u>807</u>
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	422.363.866.613	426.618.776.323
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.655.129.042	3.318.985.512
Nợ thuần	418.708.737.571	423.299.790.811
Vốn chủ sở hữu	364.288.636.522	324.739.976.617
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>115%</u>	<u>130%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.655.129.042	3.318.985.512	3.655.129.042	3.318.985.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	442.587.509.364	128.551.456.825	442.587.509.364	128.551.456.825
Đầu tư tài chính dài hạn	6.539.700.000	12.425.430.000	6.539.700.000	12.425.430.000
Các khoản ký quỹ	63.914.214.468	57.614.518.956	63.914.214.468	57.614.518.956
Tổng cộng	516.696.552.874	201.910.391.293	516.696.552.874	201.910.391.293
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	422.363.866.613	426.618.776.323	422.363.866.613	426.618.776.323
Phải trả người bán và phải trả khác	400.503.699.174	247.432.283.748	400.503.699.174	247.432.283.748
Chi phí phải trả	1.240.958.854	819.360.356	1.240.958.854	819.360.356
Tổng cộng	824.108.524.641	674.870.420.427	824.108.524.641	674.870.420.427

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong kỳ, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.655.129.042	-	-	3.655.129.042
Phải thu khách hàng và phải thu khác	442.587.509.364	-	-	442.587.509.364
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	6.539.700.000	-
Các khoản ký quỹ	-	-	63.914.214.468	-
Tổng cộng	446.242.638.406	-	70.453.914.468	446.242.638.406
Tại ngày cuối năm				
Các khoản vay	234.411.051.285	157.801.567.961	30.151.247.367	422.363.866.613
Phải trả người bán và phải trả khác	400.503.699.174	-	-	400.503.699.174
Chi phí phải trả	1.240.958.854	-	-	1.240.958.854
Tổng cộng	636.155.709.313	157.801.567.961	30.151.247.367	824.108.524.641
Chênh lệch thanh khoản thuần	(189.913.070.907)	(157.801.567.961)	40.302.667.101	(377.865.886.235)
Tại ngày đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.318.985.512	-	-	3.318.985.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.551.456.825	-	-	128.551.456.825
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	12.425.430.000	12.425.430.000
Các khoản ký quỹ	-	-	57.614.518.956	57.614.518.956
Tổng cộng	131.870.442.337	-	70.039.948.956	201.910.391.293
Tại ngày đầu năm				
Các khoản vay	207.961.370.195	188.887.139.961	29.770.266.167	426.618.776.323
Phải trả người bán và phải trả khác	247.432.283.748	-	-	247.432.283.748
Chi phí phải trả	819.360.356	-	-	819.360.356
Tổng cộng	456.213.014.299	188.887.139.961	29.770.266.167	674.870.420.427
Chênh lệch thanh khoản thuần	(324.342.571.962)	(188.887.139.961)	40.269.682.789	(472.960.029.134)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin; Công ty mẹ;
- Các đơn vị thành viên, đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty có vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin;
- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty: Là lãnh đạo chủ chốt của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu khách hàng		426.165.731.667	123.937.678.150
- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	*	278.719.929.379	80.515.669.703
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	*	129.344.947.736	41.615.912.891
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	*	17.729.052.754	730.436.782
- Công ty Than Thống Nhất TKV	*	4.808.100	25.978.150
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng Vinacomin	*	-	809.705.284
- Tổng Công ty khoáng sản TKV- CTCP	*	323.400.000	220.000.000
- Công ty Than Hạ Long TKV	*	-	11.341.440
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá mài Vinacomin	*	43.593.698	8.633.900
Phải thu nội bộ		2.379.000.000	3.204.620.604
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	Công ty mẹ	2.379.000.000	3.204.620.604
Phải trả người bán		83.557.322.167	69.878.426.514
- CN Công ty CP vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	*	50.130.105.445	39.790.374.403
- Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	*	12.170.462.900	3.146.923.074
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	*	4.925.317.786	1.322.054.648
- Công ty CP công nghiệp ô tô VINACOMIN	*	3.150.017.514	5.857.817.917
- Bệnh viện Than Khoáng Sản	*	1.949.317.000	87.665.376
- Công ty CP tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	*	1.156.232.000	1.108.801.165
- Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	*	1.056.344.319	958.969.172
- Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	*	1.050.117.615	-
- Công ty CP địa chất mỏ -TKV	*	936.387.763	-
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư- TKV	*	851.312.000	693.577.250
- Công ty CP xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	*	810.376.600	9.158.921.200
- Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	*	748.648.545	3.869.379.878
- Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	*	745.680.650	-
- Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	*	431.340.500	304.216.000
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	*	327.314.800	70.341.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Chi nhánh Công ty CP Vật tư -TKV -XI nghiệp Vật Tư Hòn Gai	*	259.665.000	-
- Công ty CP Giám định VINACOMIN	*	206.773.480	154.293.483
- Chi nhánh Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - VINACOMIN tại Quảng Ninh	*	175.445.600	-
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	*	149.826.000	-
- Viện khoa học công nghệ mỏ VENACOMIN	*	65.040.000	484.043.688
- Công ty CP than Hà Tu- Vinacomin	*	-	122.572.850
- Công ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin	*	-	112.035.000
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	*	-	2.310.000
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	*	602.569.616	46.573.410
- Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	*	569.874.000	1.739.807.000
- Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	*	-	282.150.000
- Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	*	267.300.000	207.900.000
- Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	*	821.853.034	357.700.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		2.863.284.601.374	2.231.353.812.389
Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	*	1.835.518.938.914	1.448.786.079.986
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	*	912.232.940.660	712.535.775.990
Công ty Than Hạ Long TKV	*	6.444.000	51.229.800
Công ty Cổ phần chế tạo máy Vinacomin	*	1.172.450.000	1.845.700.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	*	1.378.619.950	1.562.577.528
Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	*	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài Vinacomin	*	15.698.000	27.471.500
Tổng Công ty khoáng sản TKV- CTCP	*	294.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần than Cao Sơn - VINACOMIN	*	112.562.568.325	66.017.658.135
Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả TKV	*	82.941.525	-
Doanh thu khác		2.130.682.719	267.027.260
Công ty Cổ phần than Cao Sơn - VINACOMIN	*	1.773.347.853	-
Công ty Than Thống Nhất TKV	*	61.315.000	177.468.910
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài Vinacomin	*	25.990.816	-
Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả TKV	*	-	89.558.350
CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Cẩm Phả	*	150.803.330	-
CN Hà Nội Công ty Cổ phần vật tư TKV	*	112.689.720	-
Trung tâm cấp cứu mỏ	*	6.536.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		860.901.713.675	683.727.668.960
- Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	*	487.901.658.991	390.355.675.549
- Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	*	203.111.426.669	166.243.968.181
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	*	31.649.207.000	35.636.955.500
- Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	*	29.450.545.602	25.719.522.215
- Công ty Cổ phần than Cao Sơn - VINACOMIN	*	27.064.447.113	9.270.000
- Công ty Cổ phần chế tạo máy Vinacomim	*	20.869.485.221	11.386.426.251
- Công ty TNHH I TV Môi trường - TKV	*	17.261.328.032	19.549.278.128
- Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomim	*	10.792.444.753	10.847.224.662
- Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	*	5.231.339.000	7.412.390.000
- Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	*	3.199.489.397	437.000.000
- Công ty Cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomim	*	2.960.805.429	1.556.983.059
- Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomim	*	2.718.102.000	-
- Chi nhánh Công ty CP Địa chất Việt Bắc TKV- Xi nghiệp địa chất 109	*	2.523.953.748	-
- Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	*	2.112.857.304	1.086.919.135
- Bệnh Viện Than Khoáng Sản	*	2.005.687.824	410.609.376
- Công ty Cổ phần giám định VINACOMIN	*	1.758.707.356	1.209.813.131
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomim	*	1.613.016.013	-
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	*	1.415.808.000	971.829.000
- Chi nhánh Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - VINACOMIN Tại Quảng Ninh	*	1.173.173.000	-
- Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	*	1.053.000.000	1.378.796.982
- Công ty Cổ phần địa chất mỏ -TKV	*	1.037.562.428	-
- Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	*	953.316.859	3.517.618.071
- Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	*	854.178.000	829.772.045
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	*	773.920.000	3.441.743.500
- Chi nhánh Công ty CP Vật tư -TKV- Xi nghiệp Vật Tư Hòn Gai	*	605.150.000	-
- Trường quản trị kinh doanh - Vinacomim	*	422.063.936	-
- Trung Tâm Điều Dưỡng Ngành Than VVMI- CN Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	*	172.800.000	108.000.000
- Trung Tâm Điều Trị Bệnh Nghề Và Phục Hồi Chức Năng VIMICO	*	151.200.000	172.800.000
- Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN	*	65.040.000	440.039.716
- Công ty Cổ phần than Hà Tu- Vinacomim	*	-	111.429.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	*	-	188.915.000
- Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	*	-	2.100.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	*	-	195.529.579
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	*	-	165.000.000
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	*	-	54.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		-	288.060.016

Trả cổ tức cho cổ đông

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	Công ty mẹ	9.567.707.000	3.002.787.894
---	------------	---------------	---------------

Ghi chú:

(*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	3.306.419.000	3.661.873.000
Cộng	<u>3.306.419.000</u>	<u>3.661.873.000</u>

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Phạm Duy Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Vũ Thị Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc
Người lập biểu